

Số: 229 /TB-ĐHNL

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026

Căn cứ Quyết định số 2812/QĐ-ĐHNL-SDH ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026 với nội dung chi tiết như sau:

1. Hình thức, thời gian và ngôn ngữ đào tạo

- Hình thức đào tạo: Chính quy, áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng.
- Thời gian đào tạo: 1,5 năm (18 tháng), tối đa là 3 năm (36 tháng).
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt; riêng ngành Thú y cộng đồng được đào tạo bằng Tiếng Anh.

2. Điều kiện dự tuyển

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương); đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp đại học từ khá trở lên hoặc là tác giả chính của công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Ứng viên tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp văn bằng, phải có giấy xác nhận công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng (Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Có năng lực ngoại ngữ đạt từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; riêng ngành Thú y cộng đồng yêu cầu năng lực ngoại ngữ từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Trường hợp chưa đạt yêu cầu, ứng viên phải tham gia thi sát hạch môn Tiếng Anh theo quy định của Trường.

3. Chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ có khối lượng 60 tín chỉ, gồm hai định hướng: định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng.

- Các chuyên ngành đào tạo theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng: Công nghệ Sinh học, Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Hóa học, Công nghệ Thực phẩm, Kỹ thuật Chế biến Lâm sản, Chăn nuôi, Khoa học Cây trồng, Bảo vệ Thực vật, Kinh tế Nông nghiệp, Lâm học, Thú y, Thú y cộng đồng (thuộc ngành Thú y), Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Quản lý Đất đai, Quản lý Kinh tế, Nuôi trồng Thủy sản.

- Chỉ tiêu tuyển sinh được quy định tại Phụ lục II; mức học phí dự kiến của từng chuyên ngành được quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông báo này.

- Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần; các môn học bổ sung; mức học phí dự kiến được đăng tải tại website của Phòng Quản lý đào tạo: <https://pqldt.hcmuaf.edu.vn>

4. Phương thức tuyển sinh

Bao gồm xét tuyển, thi tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển

4.1 Xét tuyển (miễn thi)

Hình thức xét tuyển được áp dụng cho các ứng viên đáp ứng các tiêu chí sau:

- Năng lực ngoại ngữ: đáp ứng một trong những yêu cầu cụ thể như sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học chương trình tiên tiến (ngôn ngữ đào tạo bằng tiếng Anh);

+ Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Phụ lục I) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực đến ngày 20 tháng 4 năm 2026.

- Ngành tốt nghiệp đại học: ngành đúng/phù hợp, ngành gần chuyên ngành dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ, đáp ứng một trong những yêu cầu cụ thể như sau:

+ Ứng viên phải có kết quả xếp loại học tập đại học đạt loại khá trở lên;

+ Ứng viên là tác giả chính của công bố khoa học (bài báo được chấp nhận đăng trong danh mục tạp chí khoa học được tính điểm theo quy định của Hội đồng giáo sư Nhà nước, hoặc bài báo được xuất bản toàn văn trong các hội nghị, hội thảo có phản biện và có chỉ số xuất bản ISBN) liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

- Trường hợp ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt. Hồ sơ đăng ký sẽ được Hiệu trưởng căn cứ vào ngành đào tạo, kết quả học tập ở trình độ đại học để xét tuyển.

4.2 Thi tuyển

Hình thức thi tuyển áp dụng cho các ứng viên đã tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học nhưng không thuộc đối tượng xét tuyển, chỉ đáp ứng điều kiện dự tuyển (bao gồm ứng viên tốt nghiệp đại học xếp loại trung bình, trung bình khá, tốt nghiệp đại học ngành xa so với chuyên ngành dự tuyển).

Các môn thi tuyển:

- 1) Môn Cơ bản (*Theo danh mục đính kèm*);
- 2) Môn Cơ sở (*Theo danh mục đính kèm*);
- 3) Môn ngoại ngữ: Tiếng Anh.

4.3 Kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển

- Ứng viên chỉ đáp ứng các yêu cầu về tốt nghiệp ngành đúng/phù hợp, ngành gần với chuyên ngành dự tuyển, và có kết quả xếp loại học tập đại học đạt loại khá trở lên hoặc là tác giả chính của công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu mà chưa đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ, ứng viên sẽ dự thi sát hạch môn ngoại ngữ (được miễn thi môn cơ bản và cơ sở); hoặc

- Ứng viên chỉ đáp ứng yêu cầu năng lực ngoại ngữ mà chưa đáp ứng các yêu cầu còn lại, ứng viên sẽ dự thi môn cơ bản và môn cơ sở ngành của ngành đăng ký dự tuyển (được miễn thi môn ngoại ngữ).

5. Hồ sơ dự tuyển

Hồ sơ theo mẫu, gồm: Đơn đăng ký dự tuyển; Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương; Biên nhận hồ sơ; 03 tấm hình 3 x 4 cm (dán trên phiếu ảnh);

Hồ sơ yêu cầu khác: Bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học tạm thời; Bảng điểm đại học; Công văn cử dự tuyển của cơ quan chủ quản (nếu có); Các chứng chỉ bổ túc kiến thức (nếu có); Minh chứng là tác giả chính của công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (nếu có); Giấy chứng nhận đủ sức khỏe (phòng khám/bệnh viện); Các bản sao giấy tờ hợp pháp của đối tượng ưu tiên.

Ứng viên chịu trách nhiệm pháp lý về tính trung thực của các bản sao. Sau khi trúng tuyển, nhà trường sẽ kiểm tra các hồ sơ gốc.

6. Thời gian, lệ phí và địa điểm nhận hồ sơ

6.1. Thời gian tuyển sinh (dự kiến)

- **Phát hành hồ sơ:** Tại Phòng Quản lý đào tạo (Phòng G03), Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh hoặc thí sinh tải hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ: <https://pqldt.hcmuaf.edu.vn>.

- **Nhận hồ sơ:** Trường nhận hồ sơ dự tuyển vào giờ hành chính **tất cả các ngày làm việc trong năm** (trừ ngày lễ, Tết và các ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước và của Trường).

a) Đối với tuyển sinh đợt 1 năm 2026

- Hồ sơ đăng ký dự tuyển đợt 1 năm 2026 được Nhà trường thông kê, tổng hợp đến 16 giờ 00, ngày 24/4/2026.
- Thời gian xét tuyển (dự kiến): Từ ngày 04 đến ngày 14/5/2026, tại Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian ôn thi (dự kiến): Từ ngày 16/5 đến ngày 31/5/2026.
- Thời gian thi tuyển (dự kiến): Ngày 14/6/2026, tại Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian làm thủ tục nhập học (dự kiến): 22/8/2026
- Thời gian bắt đầu học (dự kiến): cuối tháng 8/2026

b) Đối với tuyển sinh đợt 2 năm 2026

- Hồ sơ đăng ký dự tuyển đợt 2 năm 2026 được Nhà trường thông kê, tổng hợp đến 16 giờ 00, ngày 04/9/2026.
- Thời gian xét tuyển (dự kiến): Từ ngày 07 đến ngày 17/9/2026, tại Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian ôn thi (dự kiến): Từ ngày 19/9 đến ngày 04/10/2026.
- Thời gian thi tuyển (dự kiến): Ngày 11/10/2026, tại Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian làm thủ tục nhập học (dự kiến): 07/11/2026
- Thời gian bắt đầu học (dự kiến): giữa tháng 11/2026

6.2 Lệ phí tuyển sinh

- Lệ phí tuyển sinh: 420.000 đồng/hồ sơ.
- Hình thức đóng lệ phí: chuyển khoản qua hệ thống ngân hàng (Chủ tài khoản: Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM, Số TK: 117000042304 – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) chi nhánh Thủ Đức – Nội dung chuyển khoản: LPS Họ tên, chuyên ngành dự tuyển, năm thi tuyển) và trình minh chứng đã chuyển khoản (file ảnh hoặc bản giấy) khi nộp hồ sơ.

6.3 Địa điểm nhận hồ sơ

Hồ sơ có thể được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến một trong 03 địa chỉ sau:

- **Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh** (Phòng G03, Tòa nhà Thiên Lý, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: 028.38963350 hoặc 028.38963339);

- **Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh tại Ninh Thuận** (Đ/c: Số 8 đường Yên Ninh, Phường Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa, Điện thoại: 0259.3873169 hoặc liên hệ Cô Huỳnh Thanh Trúc: 0908858487);

- **Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh tại Gia Lai** (Đ/c: Đường Trần Nhật Duật, Phường Diên Hồng, tỉnh Gia Lai, Điện thoại: 02693877665 hotline: 0839366479 hoặc liên hệ Cô Thu, SĐT: 0988174405)

Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ Phòng Quản lý đào tạo (Phòng G03), Tòa nhà Thiên Lý, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.38963350 hoặc 028.38963339; E-mail: pqltdt@hcmuaf.edu.vn;

Website: <http://pqltdt.hcmuaf.edu.vn>

Nơi nhận:

- BGH (để biết);
- Các đơn vị;
- Thông báo rộng rãi; Website tuyển sinh;
- Lưu: VT, QLĐT.



PGS. TS. Nguyễn Tất Toàn



DANH MỤC CÁC CHUYÊN NGÀNH VÀ CÁC MÔN THI TUYỂN CAO HỌC KHOA 2026
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

STT	Chuyên ngành	Mã ngành	CÁC MÔN THI TUYỂN		
			Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ
1	Quản lý Kinh tế	8310110	Xác suất – Thống kê	Kinh tế học	Tiếng Anh
2	Công nghệ Sinh học	8420201	Xác suất -Thống kê	Sinh học phân tử	Tiếng Anh
3	Kỹ thuật Cơ khí	8520103	Toán Cao cấp	Sức bền vật liệu	Tiếng Anh
4	Kỹ thuật hóa học	8520301	Toán Cao cấp	Hóa cơ sở đại cương	Tiếng Anh
5	Kỹ thuật Môi trường	8520320	Xác suất -Thống kê	Kỹ thuật môi trường đại cương	Tiếng Anh
6	Công nghệ thực phẩm	8540101	Xác suất -Thống kê	Hóa sinh thực phẩm	Tiếng Anh
7	Kỹ thuật Chế biến Lâm sản	8549001	Toán cao cấp	Khoa học gỗ	Tiếng Anh
8	Chăn nuôi	8620105	Xác suất -Thống kê	Sinh lý gia súc	Tiếng Anh
9	Khoa học cây trồng	8620110	Xác suất -Thống kê	Sinh lý thực vật	Tiếng Anh
10	Bảo vệ thực vật	8620112	Xác suất -Thống kê	Sinh lý thực vật	Tiếng Anh
11	Kinh tế Nông nghiệp	8620115	Xác suất -Thống kê	Kinh tế học	Tiếng Anh
12	Lâm học	8620201	Xác suất -Thống kê	Sinh lý thực vật	Tiếng Anh
13	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Xác suất -Thống kê	Sinh lý Sinh thái cá	Tiếng Anh
14	Thú y	8640101	Xác suất -Thống kê	Sinh lý gia súc	Tiếng Anh
15	Thú y cộng đồng (thuộc ngành Thú y)		Xác suất -Thống kê	Sinh lý gia súc	Tiếng Anh
16	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	8850101	Xác suất -Thống kê	Khoa học môi trường	Tiếng Anh
17	Quản lý đất đai	8850103	Xác suất -Thống kê	Quản lý hành chính về đất đai	Tiếng Anh

Phụ lục I
BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỊNH MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ
NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6
BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/Văn bằng	Trình độ/Thang điểm
			Tương đương Bậc 3
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT*	30 - 45
		TOEFL ITP	450 - 499
		IELTS	4.0 - 5.0
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill. Thang điểm: 140-159
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149
		Aptis ESOL International Certificate	B1 (Hội đồng Anh – Vương quốc Anh)
		Pearson English International Certificate (PEIC)	B1 (Tập đoàn giáo dục Pearson – Vương quốc Anh)
		Pearson Test of English Academic (PTE)	B1 (Tập đoàn giáo dục Pearson – Vương quốc Anh)
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1

*** Ghi chú:**

- Không chấp nhận kết quả kỳ thi TOEFL iBT Home Edition.
- Các chứng chỉ ngoại ngữ phải do đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép tổ chức sát hạch và công nhận cho việc tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

Phụ lục II
CHỈ TIÊU TUYỂN SINH DỰ KIẾN - TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026

STT	Chuyên ngành	Mã số chuyên ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Bảo vệ thực vật	8620112	40
2	Chăn nuôi	8620105	35
3	Công nghệ sinh học	8420201	45
4	Công nghệ thực phẩm	8540101	45
5	Khoa học cây trồng	8620110	67
6	Kinh tế nông nghiệp	8620115	27
7	Kỹ thuật chế biến lâm sản	8549001	24
8	Kỹ thuật cơ khí	8520103	35
9	Kỹ thuật hóa học	8520301	25
10	Kỹ thuật môi trường	8520320	25
11	Lâm học	8620201	41
12	Nuôi trồng Thủy sản	8620301	35
13	Quản lý đất đai	8850103	95
14	Quản lý kinh tế	8310110	90
15	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	40
16	Thú y	8640101	87
17	Thú y cộng đồng (thuộc ngành Thú y)		
Tổng			756

Phụ lục III

**DỰ KIẾN CHI PHÍ ĐÀO TẠO, MỨC THU HỌC PHÍ, MỨC THU DỊCH VỤ
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026**

1. Lệ phí dự thi và xét tuyển: 420.000đ/ học viên.

2. Học phí cao học

STT	Khối ngành	Chuyên ngành	Học phí đồng/tín chỉ	Tổng số tín chỉ trung bình toàn khóa	Tổng học phí toàn khóa dự kiến
1	IV	Công nghệ sinh học	855.000	60	51.300.000
2	V	Chăn nuôi	925.000	60	55.500.000
3		Thú y	925.000	60	55.500.000
		Thú y cộng đồng (thuộc ngành Thú y)		60	125.000.000
4		Nuôi trồng thủy sản	925.000	60	55.500.000
5		Khoa học cây trồng	925.000	60	55.500.000
6		Bảo vệ thực vật	925.000	60	55.500.000
7		Lâm học	925.000	60	55.500.000
8		Kinh tế nông nghiệp	925.000	60	55.500.000
9		Kỹ thuật cơ khí	925.000	60	55.500.000
10		Kỹ thuật Chế biến lâm sản	925.000	60	55.500.000
11		Kỹ thuật hóa học	925.000	60	55.500.000
12		Kỹ thuật môi trường	925.000	60	55.500.000
13		Công nghệ thực phẩm	925.000	60	55.500.000
14	VII	Quản lý kinh tế	845.000	60	50.700.000
15		Quản lý đất đai	845.000	60	50.700.000
16		Quản lý tài nguyên và môi trường	845.000	60	50.700.000